

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/DS-PT

Ngày 21-9-2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và tài sản
gắn liền với đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Đặng Ngọc Ba

Ông Giáp Bá Dự

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án của
Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên
tòa:** Ông Lê Thế Nhơn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2019
về “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền
với đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019
của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2020/QĐ-PT ngày
10 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Văn N và bà Trần Thị M; địa chỉ: Thôn Plei
Phung B, xã Ia P, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Thôn Plei Phung B, xã Ia P, huyện C,
tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Huỳnh Thanh M (*là chồng
của bà Nguyễn Thị L*).

Trong giai đoạn Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai chuẩn bị xét xử phúc thẩm,
ông Huỳnh Thanh M đã chết.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 25-9-2019 của Tòa
án nhân dân huyện C thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là ông Hoàng Văn N và bà Trần Thị M trình bày:

Ngày 7-7-2017, nguyên đơn mua của bà Nguyễn Thị L thửa đất 11.259 m²
và các tài sản trên đất tại làng Plei Phung B, xã Ia P, huyện C với giá

320.000.000 đồng; thửa đất có tứ cận: Đông giáp đất ông Kpă Bar; Tây giáp đất của nguyên đơn; Nam giáp đường đất dân sinh; Bắc giáp đất ông Nguyễn Hữu Hạnh.

Nguyên đơn đã nộp 246.869.920 đồng mua đất cho Chi cục Thi hành án huyện C và đưa cho bà L 21.130.080 đồng.

Họ giữ hộ cho bà L 52.000.000 đồng.

Ngày 21-7-2017, nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến vụ mùa, bà L không cho nguyên đơn canh tác và không cho nguyên đơn sử dụng tài sản trên đất mà bà đã bán.

Nay, họ yêu cầu bà L giao đủ 11.259 m² đất và các tài sản trên đất gồm căn nhà xây diện tích khoảng 30 m² cùng đường dây điện 3 pha, thì họ trả lại cho bà L 52.000.000 đồng; nếu bà L không đủ đất giao như thỏa thuận, thì giao cho họ 8.838 m² đất như trong Biên bản thẩm định ngày 20-9-2018, thì họ trả lại cho bà L 52.000.000 đồng, nếu giao 8000 m² đất như bà L trình bày, thì họ không trả cho bà L 52.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Nguyễn Thị L) trình bày:

Ông yêu cầu bà M, ông N phải trả cho bà L 52.000.000 đồng và bà L có nghĩa vụ giao cho nguyên đơn 8000 m² đất như biên bản làm việc tại Công an huyện C ngày 20-3-2018.

Việc bà L ký hợp đồng sang nhượng toàn bộ diện tích đất cho bà M, ông N là do bà L nhầm lẫn, vì trên thực tế, đất không phải là 11.259 m², mà chỉ có 8.838 m². Hơn nữa, tại Giấy sang nhượng đường điện ngày 31-7-2017 giữa bà M, ông N với bà L, có sự thỏa thuận rằng chồng bà M, ông N để lại cho vợ chồng bà L, ông Minh căn nhà khoảng 30 m² và 500 m² đất để ở, sau này vợ chồng ông Minh, bà L không ở nữa thì để lại cho ông N, bà M theo giá cả tại thời điểm chuyển nhượng.

Ông không đồng ý với yêu cầu của bà M, ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Thanh M trình bày:

Bà L (vợ của ông) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khoảng tháng 6 năm 2017, có chuyển nhượng cho ông N, bà M 8.000 m² đất với giá 320.000.000 đồng. Ông N, bà M trả được 268.000.000 đồng, bà L gửi lại 52.000.000 đồng cho ông N, bà M giữ hộ, khi cần thì bà L lấy. Nhưng khi cần tiền, bà L nhiều lần đòi, ông N và bà M buộc bà L phải chuyển hết diện tích đất trên thửa đất tranh chấp, thì ông N, bà M mới trả lại 52.000.000 đồng, trong khi đó họ chỉ mua của bà L 8.000 m² đất.

Nay, ông yêu cầu ông N, bà M phải trả cho bà L 52.000.000 đồng, đồng thời bà L giao cho ông N, bà M 8.000 m² đất như thỏa thuận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng Điều 500, 501, 502 và 509 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 168 và Điều 188 của Luật đất đai 2013.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn N và bà Trần Thị M.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho ông Hoàng Văn N, bà Trần Thị M 8.838 m² đất tại thôn PLei Phung B, xã Ia Phang, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA447020; thửa đất số 95, 101, 102 tờ bản đồ số 58; thửa đất có tứ cận: Đông giáp đất ông Kpă Bar, Tây giáp đất của ông N, bà M; Nam giáp đường đi dân sinh; Bắc giáp đất ông Nguyễn Hữu Hạnh.

Cùng với 1 căn nhà xây cấp 4 diện tích 64,6 m², 1 cái giếng khoan, 1 máy bơm nước, đường điện 3 pha và 1 giếng đào cho ông Hoàng Văn N, bà Trần Thị M.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà M phải điều chỉnh lại đúng với diện tích đất thực tế là 8.838m² và tính lại tiền thuế mà bà L đã nộp cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Buộc ông Hoàng Văn N, bà Trần Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị L 68.940.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 7-10-2019, bị đơn là bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải giao cho ông Hoàng Văn N, bà Trần Thị M 8.838 m² đất cùng với 1 căn nhà xây cấp 4 diện tích 64,6 m², 1 cái giếng khoan, 1 máy bơm nước, đường điện 3 pha và 1 giếng đào, là không hợp lý.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn giữ kháng cáo.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.
- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn trình bày họ mua “11.259 m² đất và các tài sản gắn liền với đất” của bà Nguyễn Thị L và yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L “giao trả đất và các tài sản trên đất”, tuy nhiên, nguyên đơn không nêu rõ yêu cầu bị đơn “giao trả” thửa đất có diện tích và hiện trạng như thế nào, “các tài sản gắn liền với đất” là tài sản nào và hiện trạng của các tài sản đó.

Như vậy, đơn khởi kiện không nêu những “vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết” theo đúng quy định tại điểm g khoản 4 Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Trường hợp này, Thẩm phán của Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ vào khoản 1 Điều 193 của Bộ luật tố tụng dân sự yêu cầu nguyên đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện; nếu nguyên đơn không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của

Thẩm phán thì Thẩm phán căn cứ vào khoản 2 Điều 193 của Bộ luật tố tụng dân sự, trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho nguyên đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và xét xử vụ án khi chưa thực hiện các quy định đã viện dẫn trên, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Hồ sơ vụ án không có tài liệu nào để xác định giá tài sản mà các bên có tranh chấp, làm cơ sở thu tạm ứng án phí, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho nguyên đơn phải nộp 8.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm (*bút lục 19 và 20*), là không đúng quy định tại Điều 7 và 8 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Tại “*Thông báo thụ lý vụ án*” số 44/TB-TLVA ngày 26-6-2018, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho đương sự biết việc Tòa án đã thụ lý vụ án về “*tranh chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất*” (*bút lục 21*).

Chính vì đơn khởi kiện không đúng và Tòa án cấp sơ thẩm cũng không thực hiện quy định như đã nhận định tại mục [1], nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thông báo việc thụ lý vụ án như vậy, là trái với quy định tại khoản 2 Điều 196 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Tại các văn bản tố tụng sau đó như “*Biên bản định giá tài sản*” (*bút lục số 70 và 71*), “*Biên bản thảo luận*” (*bút lục 217*), “*Biên bản phiên tòa dân sự sơ thẩm*” (*bút lục 214*); “*Quyết định hoãn phiên tòa*” (*bút lục 212*), “*Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ*” (*bút lục 35*); “*Quyết định đưa vụ án ra xét xử*” số 27/2019/QĐST-DS ngày 10-7-2019 (*bút lục 211*), Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “*tranh chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất*”.

Sự việc trên dẫn đến, tại “*Giấy ủy quyền*”, ông N ủy quyền cho bà M tham gia tố tụng trong vụ án “*tranh chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo thông báo thụ lý vụ án dân sự số 44/TB-TLVA ngày 26-6-2018*” (*bút lục 27*); bà L cũng lập “*Giấy ủy quyền*” có nội dung ủy quyền cho ông Trần Mạnh Đạt tham gia tố tụng trong vụ án “*tranh chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất mà nguyên đơn là ông Hoàng Văn N, vợ là Trần Thị M*” (*bút lục 28*).

Thực chất, quan hệ pháp luật có tranh chấp của vụ án này là tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm mới xác định và ghi quan hệ pháp luật có tranh chấp là “*tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*”.

Như vậy, việc xác định và ghi quan hệ pháp luật có tranh chấp tại các văn bản tố tụng và tại bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm như trên, là không đúng và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[5] Tại “*Bản tự khai*” ngày 4-7-2018, bị đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày, bà chỉ chấp nhận giao cho ông N, bà M 8.000 m² đất với điều kiện ông N, bà M trả 52.000.000 đồng còn lại.

Từ yêu cầu trên của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo và bà Nguyễn Thị L đã nộp 1.300.000 đồng tạm ứng án phí (*bút lục 24 và 25*).

Sau khi bị đơn nộp tạm ứng án phí, Tòa án cấp sơ thẩm ra “*Thông báo việc thụ lý vụ án bổ sung*” số 44a/TB-TLVA ngày 17-6-2019 (*bút lục 26*), là không đúng và cũng thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vì Tòa án chỉ có quyền thông báo việc thụ lý vụ án bổ sung khi nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện.

[6] Tuy tại “*Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ*”, “*Biên bản hòa giải*” ngày 3-7-2019, Tòa án cấp sơ thẩm ghi và xác định ông Huỳnh Thanh M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với vụ án dân sự thụ lý “số 44a/2019/TLST-DS ngày 17-6-2019” chứ không phải đối với vụ án dân sự thụ lý “số 44/TB-TLVA ngày 26-6-2018”.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định ông Huỳnh Thanh M tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự thụ lý “số 44/TB-TLVA ngày 26-6-2018”.

Thế nhưng, tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Huỳnh Thanh M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong cả “*vụ án dân sự thụ lý số 44/2018/TLST-DS ngày 26-6-2018 và thông báo thụ lý vụ án bổ sung số 44a/2019/TLST-DS ngày 17-6-2019*”, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[8] Tại bản án sơ thẩm, tuy có đưa ông Huỳnh Thanh M vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định và không quyết định bất kỳ một vấn đề nào liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người này, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[9] Tại “*Giấy ủy quyền*”, ông N chỉ ủy quyền cho bà M tham gia tố tụng trong vụ án “*tranh chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo thông báo thụ lý vụ án dân sự số 44/TB-TLVA ngày 26-6-2018*”. Tại hồ sơ, không có tài liệu nào thể hiện ông N ủy quyền cho bà M tham gia tố tụng trong vụ án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã ra “*Thông báo việc thụ lý vụ án bổ sung*” số 44a/TB-TLVA ngày 17-6-2019 (*bút lục 26*), nên tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Trần Thị M là người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn N trong “*vụ án dân sự thụ lý số 44/TB-TLVA ngày 26-6-2018 và thông báo việc thụ lý vụ án bổ sung số 44a/TB-TLVA ngày 17-6-2019*”, là không đúng và cũng thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng (*trang 1 của bản án sơ thẩm, bút lục 222*).

[10] Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn trình bày họ mua “*11.259 m² đất và các tài sản gắn liền với đất*” của bị đơn và yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L “*giao trả đất và các tài sản trên đất*”. Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn nộp cho Tòa án bản sao của “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” số BA 447020 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25-1-2011 (*bút lục 11*) thể hiện bà Nguyễn Thị L được công nhận quyền sử dụng 11.259 m² đất và cây hồ tiêu (*giấy chứng nhận này không công nhận bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu nhà ở*) và bản sao của “*Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” (*bút lục 08*) thể hiện nguyên đơn mua của bà Nguyễn Thị L 11.259 m² đất theo “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” số BA 447020 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25-1-2011. Tuy nhiên, tại hồ sơ vụ án, không có tài

liệu, chứng cứ nào thể hiện nguyên đơn có giao dịch mua tài sản trên đất của bị đơn.

Tại “*Biên bản cưỡng chế kê biên tài sản*” do Chi cục Thi hành án huyện C lập ngày 30-3-2017 thể hiện thửa đất theo “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 447020 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25-1-2011 có diện tích 11.259 m² nhưng qua đo đạc thực tế có 8.482 m²...*” (bút lục 116).

Tại “*Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ*” do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 20-9-2018 thể hiện thửa đất có diện tích 8.838 m² (bút lục 62) có tứ cận: phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp đất của nguyên đơn; phía Nam giáp đường đi; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Hữu Hạnh.

Tham gia tố tụng, bà Nguyễn Thị L trình bày, bà chỉ bán cho nguyên đơn 8.000 m² đất “*từ đất nhà ông Hoàng Văn N vợ là Trần Thị M chiều dọc hết đất, chiều ngang theo mặt đường khi nào đủ diện tích 8.000 m² như hai bên đã thoán thuận*” (Bản tự khai, bút lục 33).

Tại “*Biên bản làm việc*” do Công an huyện C lập ngày 20-3-2018 lại có nội dung thể hiện “*Lời trình bày của ông N, bà M: Vợ chồng tôi đã nghe rõ toàn bộ nội dung mà bà L và ông Minh trình bày: Vợ chồng tôi đồng ý, thống nhất sẽ đo đủ 8 (tám) sào đất (8.000 m²). Cách thức đo đất là đo từ hàng rào của gia đình tôi đo qua (trái qua phải), chiều rộng phía trước bằng phía sau, đo đủ 8.000 m² rồi sẽ giao số đất còn lại cho gia đình ông Minh, bà L...*” (bút lục 128).

Hồ sơ vụ án còn có tài liệu là “*Giấy xác nhận*” đề ngày 1-9-2017 (bản photocopy, bút lục 78) có nội dung đọc; giấy này thể hiện ông Kpă Bar xác nhận rằng “*...giấy mua bán đất của bà Nguyễn Thị L cho vợ chồng ông Hoàng Văn N và bà Trần Thị M khoảng vào ngày 10 tháng 7 năm 2017, giấy mua bán do bà M viết tay để thỏa thuận, DT là 1^H129^m, bán 8 sào với giá là 320.000.000 đồng*”.

Các tình tiết trên cho thấy đã có sự mâu thuẫn về diện tích, hiện trạng thửa đất mà các bên giao dịch.

Khi chưa thu thập tài liệu, chứng cứ, lấy lời khai của người làm chứng, đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với người làm chứng để làm rõ mâu thuẫn về diện tích, hiện trạng thửa đất mà các bên giao dịch; các bên có mua bán tài sản trên đất với nhau hay không và nếu có thì đó là tài nào sản và tình trạng của tài sản đó; cạnh phía **Đông** của thửa đất giáp đất của ông Kpăh Bar hay giáp “*đường đi*”, nhưng tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:

“*...Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho ông Hoàng Văn N bà Trần Thị M 8.838 m²; thửa đất có vị trí tứ cận: **Đông** giáp đất ông Kpăh Bar... thửa đất số 95, 101, 102, tờ bản đồ số 58 tại thôn Plei Phung B, xã Ia P, Chư Pưh, Gia Lai.*”

Cùng với 1 căn nhà xây cấp 4 diện tích 64,6 m², 1 cái giếng khoan, 1 máy bơm nước, đường điện 3 pha và 1 giếng đào cho ông Hoàng Văn N và bà Trần Thị M.

Kiến nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có liên quan trong việc cấp giấy CNQSD đất cho ông N, bà M phải điều chỉnh lại đúng với diện tích

thực tế là **8.838 m²** và tính lại tiền thuế mà bà L đã nộp cho phù hợp với quy định của pháp luật”, là không có căn cứ.

[11] Các đánh giá và nhận định trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, thu thập chứng cứ và chứng minh không đúng mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[12] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai đã xét xử tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, giữa nguyên đơn là Hoàng Văn N và bà Trần Thị M với bị đơn là bà Nguyễn Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Thanh M.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000732 ngày 9-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Tiến Dũng

Nơi nhận:

THẨM

- VKSND tỉnh Gia Lai;

tòa

- TAND huyện C;

- Chi cục THA dân sự huyện C;

- Các đương sự;

- Lưu HS, Tòa DS, VT(11).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC

Thẩm phán- Chủ tọa phiên

Phan Tiến Dũng

